

UNIT 5: WONDERS OF VIET NAM

(nhập vào từ nghe đọc và đọc theo, chú ý đến phát âm và trọng âm)

A. VOCABULARY

- | | | |
|---------------------------------------|-------------------|--|
| 1. administrative (adj) | /əd'mɪnɪstrətɪv/: | thuộc về hoặc liên quan đến việc quản lý; hành chính |
| 2. astounding (adj) | /ə'staʊndɪŋ/: | làm sững sờ, làm sững sốt |
| 3. cavern (n) | /'kævən/: | hang lớn, động |
| 4. citadel (n) | /'sɪtədəl/: | thành lũy, thành trì |
| 5. complex (n) | /'kɒmpleks/: | khu liên hợp, quần thể |
| 6. contestant (n) | /kən'testənt/: | thí sinh |
| 7. fortress (n) | /'fɔ:trəs/: | pháo đài |
| 8. geological (adj) | /,dʒi:ə'lɒdʒɪkl/: | (thuộc) địa chất |
| 9. limestone (n) | /'laɪmstəʊn/: | đá vôi |
| 10. measure (n) | /'meʒə(r)/: | biện pháp, phương sách |
| 11. paradise (n) | /'pærədəɪs/: | thiên đường |
| 12. picturesque (adj)
(phong cảnh) | /,pɪktʃə'resk/: | đẹp, gây ấn tượng mạnh |
| 13. recognition (n) | /,rekəg'nɪʃn/: | sự công nhận, sự thừa nhận |

14. rickshaw (n)	/ˈrɪkʃəʊ/:	xe xích lô, xe kéo
15. round (in a game)	(n) /raʊnd/:	hiệp, vòng (trong trò chơi)
16. sculpture (n)	/ˈskʌlptʃə(r)/:	bức tượng (điêu khắc)
17. setting (n)	/ˈsetɪŋ/:	khung cảnh, môi trường
18. spectacular (adj) hùng vĩ	/spekˈtækjələ(r)/:	đẹp mắt, ngoạn mục,
19. structure (n) trình xây dựng	/ˈstrʌktʃə(r)/:	công trình kiến trúc, công
20. tomb (n)	/tu:m/:	ngôi mộ